Ký bởi: Văn phòng Ủy ban nhân dân
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 31.12.2019 08:56:01 +07:00

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH ĐỒNG NAI | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 48 /2019/QĐ-UBND | *Đồng Nai, ngày 30 tháng 12 năm 2019* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Ban hành Quy định hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/ 6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4949/TTr-SNN ngày 03/12/2019 và Công văn số 5248/SNN-PTNT&QLCL ngày 24/12/2019.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2020 và bãi bỏ Quyết định số 4613/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh về quy định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 4190/QĐ-UBND ngày 08/12/2016 của UBND tỉnh về việc quy định phân công thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh, Biên Hòa; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Chánh, các PCVP.UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, KGVX, KTNS, KTN.

*(Khoa. Ktn/831.Qdhotronghenongthon)*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Võ Văn Chánh**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# QUY ĐỊNH
## Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 48 /2019/QĐ-UBND ngày 30./12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai)*

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; một số nội dung chi, mức chi hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề; trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn (sau đây gọi chung là cơ sở ngành nghề nông thôn) bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được UBND tỉnh quyết định công nhận.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý, hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề.

### Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

Trong trường hợp cùng một thời điểm, cùng nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

### Điều 4. Các hoạt động ngành nghề nông thôn

Các hoạt động ngành nghề nông thôn theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn (Sau đây viết tắt là Nghị định số 52/2018/NĐ-CP) bao gồm:

1. Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản.

2. Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.

3. Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn.

4. Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ.

5. Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh.

6. Sản xuất muối.

7. Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống cư dân nông thôn.

## Chương II

## CÔNG NHẬN NGHỀ TRUYỀN THỐNG, LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

**Điều 5. Tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống**

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

**Điều 6. Tiêu chí bản sắc văn hóa dân tộc đối với các nghề truyền thống, làng nghề truyền thống**

1. Sản phẩm được tạo ra bằng phương pháp thủ công với chất liệu, công nghệ truyền thống với những bí quyết, kỹ năng nghề nghiệp của cá nhân hoặc cả cộng đồng.

2. Sản phẩm làm ra phải chứa đựng các yếu tố văn hóa truyền thống, tiếp thu tinh hoa của cha ông vừa phải đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội hiện tại.

**Điều 7. Hồ sơ, trình tự, thời gian xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống**

Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

## Chương III

## NỘI DUNG CHI, MỨC CHI HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN, NGHỀ TRUYỀN THỐNG, LÀNG NGHỀ VÀ LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

**Điều 8. Mức chi hỗ trợ kinh phí để di dời các cơ sở ngành nghề nông thôn ra khỏi khu dân cư đến địa điểm quy hoạch**

Các cơ sở ngành nghề nông thôn khi thực hiện dự án di dời đến địa điểm quy hoạch sẽ được ngân sách tỉnh hỗ trợ chi phí tháo dỡ, bốc xếp, vận chuyển di dời, xây dựng cơ sở là 30.000 đồng/$m^2$ tính theo diện tích thuê lại. Cụ thể như sau:

1. Mức hỗ trợ

a) Đối với doanh nghiệp

- Doanh nghiệp vừa: Mức hỗ trợ không quá 300 triệu đồng/01 doanh nghiệp (hỗ trợ thuê lại không quá 10.000 $m^2$/01 doanh nghiệp).

- Doanh nghiệp nhỏ: Mức hỗ trợ không quá 150 triệu đồng/01 doanh nghiệp (hỗ trợ thuê lại không quá 5.000 $m^2$/01 doanh nghiệp).

- Doanh nghiệp siêu nhỏ: Mức hỗ trợ không quá 60 triệu đồng/01 doanh nghiệp (hỗ trợ thuê lại không quá 2.000 $m^2$/01 doanh nghiệp).

b) Đối với các hợp tác xã, tổ hợp tác: Được áp dụng mức hỗ trợ như đối với doanh nghiệp nhỏ.

c) Đối với hộ gia đình: Được áp dụng mức hỗ trợ như đối với doanh nghiệp siêu nhỏ.

2. Điều kiện hỗ trợ

- Có quyết định di dời của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Cơ sở ngành nghề nông thôn di dời vào khu, cụm công nghiệp hoặc địa điểm quy hoạch làng nghề đã hoàn thành đầu tư xây dựng nhà xưởng và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Khu, cụm công nghiệp hoặc địa điểm quy hoạch làng nghề đã hoàn thành các công trình hạ tầng kỹ thuật và cơ sở ngành nghề nông thôn thực hiện dự án di dời tuân thủ đúng quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt.

- Tiêu chí xác định doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa: Theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

**Điều 9. Hỗ trợ đào tạo nhân lực**

1. Ngân sách huyện hỗ trợ một phần chi phí lớp học cho các cơ sở ngành nghề nông thôn trực tiếp mở lớp truyền nghề, mức hỗ trợ cụ thể như sau:

- Chi thuê hội trường, phòng học, thuê thiết bị phục vụ học tập (nếu có); Mức chi hỗ trợ 50% chi phí thực tế;

- Chi biên soạn giáo trình: 45.000 đồng/trang chuẩn;

- Chi nước uống phục vụ lớp học 40.000 đồng/người/ngày;

- Chi in và cấp chứng chỉ cho học viên 5.000đồng/chứng chỉ.

2. Đối với đào tạo theo hình thức kèm cặp, truyền nghề cho đối tượng tham gia học chương trình đào tạo học nghề, người truyền nghề (Nghệ nhân, thợ thủ công...) được chi trả thù lao người dạy nghề 500.000 đồng/buổi từ ngân sách huyện.

**Điều 10. Hỗ trợ phát triển nghề truyền thống, làng nghề và làng nghề truyền thống**

Hỗ trợ kinh phí trực tiếp cho mỗi nghề, làng nghề đạt tiêu chí được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống. Mức tiền hỗ trợ được thể hiện cụ thể tại Quyết định công nhận của UBND tỉnh như sau:

1. Nghề truyền thống được công nhận: Hỗ trợ 30.000.000 đồng.

2. Làng nghề được công nhận: Hỗ trợ 30.000.000 đồng.

3. Làng nghề truyền thống được công nhận: Hỗ trợ 45.000.000 đồng.

## Chương IV

## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### Điều 11. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và địa phương tổ chức thực hiện quản lý nhà nước đối với lĩnh vực làng nghề, ngành nghề nông thôn.

2. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và các địa phương tham mưu UBND tỉnh ban hành hoặc tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành các chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn, bảo tồn và phát triển làng nghề trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

3. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và địa phương tham mưu UBND tỉnh xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, dự án hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.

4. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và địa phương trình UBND tỉnh phê duyệt các dự án đầu tư phát triển ngành nghề nông thôn.

5. Hướng dẫn các huyện và thành phố xây dựng kế hoạch, dự toán nhu cầu hàng năm, 05 năm; tổng hợp nhu cầu kinh phí gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để trình UBND tỉnh đưa vào dự toán ngân sách Nhà nước.

6. Tổ chức tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng cho người làm nghề truyền thống; người làm nghề tại làng nghề, làng nghề truyền thống và người làm việc tại các cơ sở ngành nghề nông thôn.

7. Phổ biến, tuyên truyền chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn đến các cơ sở ngành nghề nông thôn, làng nghề.

8. Hàng năm, xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí phát triển ngành nghề nông thôn gửi Sở Tài chính tổng hợp để cân đối, bố trí nguồn kinh phí cho các Sở, ngành và địa phương thực hiện.

9. Tổ chức điều tra thống kê số lượng, tình hình phát triển của các cơ sở ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.

10. Phối hợp với Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính hướng dẫn UBND các địa phương thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ cho các cơ sở ngành nghề nông thôn, nghệ nhân, thợ thủ công tổ chức đào tạo nghề.

11. Thanh tra, kiểm tra, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện chính sách, pháp luật, hiệu quả hoạt động của các làng nghề và các cơ sở ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.

### Điều 12. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Trên cơ sở danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hàng năm được duyệt Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông

nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn kinh phí để thực hiện theo quy định.

**Điều 13. Sở Tài chính**

1. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư để hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính, đầu tư đối với các chính sách, hoạt động phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn.

2. Cân đối, bố trí nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác để hỗ trợ cho hoạt động phát triển ngành nghề nông thôn trong kế hoạch hàng năm theo quy định hiện hành.

**Điều 14. Sở Công Thương**

1. Tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch khuyến công và hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện, kiểm tra, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện các cơ chế, chính sách sau khi được ban hành.

2. Tổ chức thực hiện hoạt động phát triển cụm công nghiệp, chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thành phố hỗ trợ đưa các sản phẩm của làng nghề, nghề truyền thống vào các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại thông qua các chương trình xúc tiến thương mại.

4. Hàng năm xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hoạt động khuyến công từ nguồn ngân sách tỉnh, trình UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định.

**Điều 15. Sở Tài nguyên và Môi trường**

1. Hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn được giao đất, thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai, hướng dẫn thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định;

3. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường làng nghề. Công bố thông tin về hiện trạng môi trường, công tác bảo vệ môi trường trên các trang thông tin điện tử, các phương tiện thông tin của tỉnh.

**Điều 16. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

1. Nghiên cứu kết nối các hoạt động du lịch gắn với nghề truyền thống.

2. Lồng ghép các hoạt động xúc tiến du lịch gắn với tuyên truyền, quảng bá các sản phẩm nghề truyền thống.

**Điều 17. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội**

Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan hướng dẫn chỉ đạo, kiểm tra, tổ chức thực hiện các chính sách hỗ

trợ về đào tạo nghề, giải quyết việc làm và thực hiện các quy định về lao động, an toàn vệ sinh lao động, bảo hiểm xã hội để phát triển ngành nghề nông thôn.

**Điều 18. Hội Nông dân tỉnh**

Tuyên truyền các cơ chế chính sách về phát triển ngành nghề nông thôn và phối hợp với các địa phương, các ngành liên quan xây dựng củng cố các mô hình phát triển ngành nghề nông thôn.

**Điều 19. Liên Minh Hợp tác xã tỉnh**

Tuyên truyền vận động các đơn vị kinh tế tập thể thực hiện xây dựng phát triển ngành nghề nông thôn. Phối hợp các địa phương và Hội Nông dân vận động thành lập các hình thức kinh tế tập thể, tham gia xây dựng và củng cố các hợp tác xã, dịch vụ phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.

**Điều 20. UBND các huyện, thành phố Long Khánh, Biên Hòa**

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về làng nghề, ngành nghề nông thôn. Giao Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Kinh tế) thực hiện chức năng quản lý nhà nước về làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn.

2. Xây dựng kế hoạch, tổng hợp dự toán kinh phí phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương.

3. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các chính sách phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn và định hướng bảo tồn, phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn; định kỳ 5 năm một lần, rà soát, thống kê, phân loại, lập kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tại địa phương cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

4. Quản lý việc công nhận nghề truyền thống, làng nghề và làng nghề truyền thống; rà soát, lập danh sách làng nghề được công nhận; thực hiện công tác bảo vệ môi trường làng nghề; đầu tư, nâng cấp các hạng mục công trình xử lý chất thải cho làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn.

5. Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn.

**Điều 21.** Các sở, ngành, địa phương căn cứ chức năng nhiệm vụ được phân công, trong quá trình triển khai thực hiện có khó khăn vướng mắc kịp thời báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo xử lý./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Võ Văn Chánh**